

II. VIỆC LÀM

Việc làm là một trong những chỉ tiêu quan trọng để đánh giá sự phát triển kinh tế. Phân tích động thái thay đổi của việc làm cho phép đánh giá tác động của chuyển đổi kinh tế và đề xuất các chính sách việc làm phù hợp tạo điều kiện cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Nền kinh tế nước ta đã có những thay đổi quan trọng trong vài thập kỷ qua, đặc biệt trong thập niên đầu của thế kỷ XXI. Những thay đổi quan trọng đó kết hợp với sự cải thiện về giáo dục trong lực lượng lao động thời gian qua đã làm thay đổi cơ cấu và phân bố lao động có việc làm.

Phần lớn lực lượng lao động là số có việc làm; số thất nghiệp chỉ chiếm một tỷ trọng nhỏ. Vì vậy, các đặc trưng cơ bản của lao động có việc làm như học vấn, trình độ chuyên môn kỹ thuật, v.v... sẽ đóng góp phần quyết định các đặc trưng của lực lượng lao động mà ta đã nghiên cứu ở mục trước. Phần trình bày dưới đây chủ yếu đề cập những vấn đề riêng về lao động có việc làm.

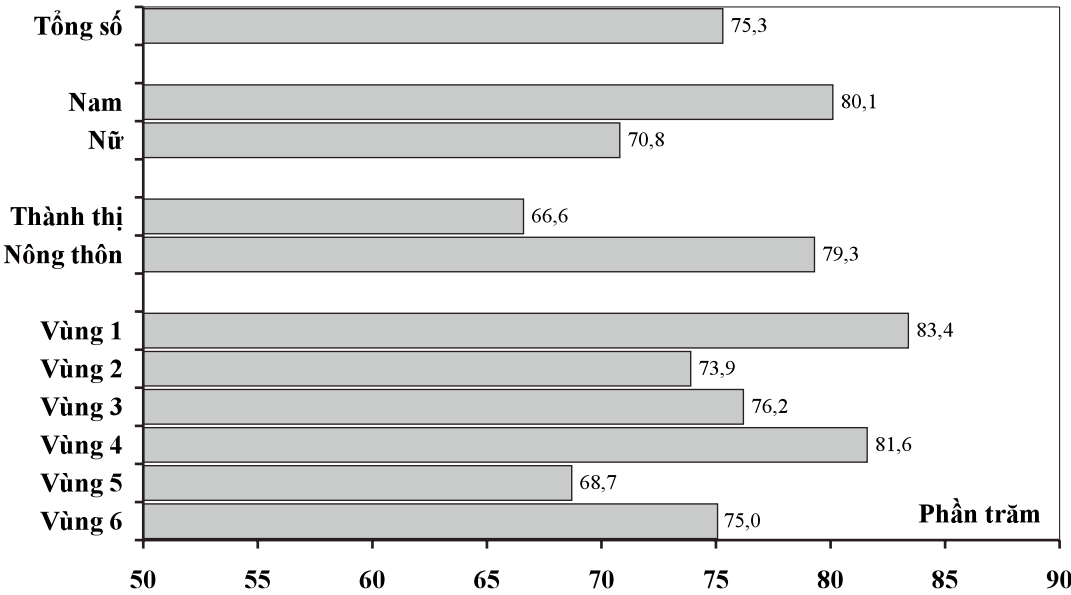
1. Tỷ số việc làm trên dân số

Hình 2.1 trình bày tỷ số việc làm trên dân số từ 15 tuổi trở lên năm 2010. Kết quả cho thấy tỷ số việc làm trên dân số của Việt Nam năm 2010 là 75,3%. Có sự chênh lệch đáng kể về tỷ số việc làm trên dân số giữa thành thị và nông thôn. Tỷ số việc làm trên dân số thành thị thấp hơn nông thôn 12,6 điểm phần trăm. Chênh lệch về tỷ số việc làm trên dân số giữa nam và nữ là 9,3 điểm phần trăm.

Quan sát tỷ số việc làm trên dân số theo các vùng kinh tế xã hội cho thấy tỷ số này cao nhất ở hai vùng miền núi là Trung du và miền núi phía Bắc (83,4%) và

Tây Nguyên (81,6%), và thấp nhất ở hai vùng kinh tế phát triển nhất nước là Đồng bằng sông Hồng (73,9%) và Đông Nam Bộ (68,7%).

HÌNH 2.1: TỶ SỐ VIỆC LÀM TRÊN DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2010



2. Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo

Trong tổng số hơn 49,4 triệu người từ 15 tuổi trở lên đang làm việc của cả nước, chỉ có gần 7,2 triệu người đã được đào tạo, chiếm 14,6%. Hiện cả nước có 85,4% số người đang làm việc chưa được đào tạo để đạt một trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT) nào đó.

BIỂU 2.1: TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG ĐANG LÀM VIỆC ĐÃ QUA ĐÀO TẠO CHIA THEO TRÌNH ĐỘ CMKT, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2010

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/các vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	Không có CMKT	Dạy nghề	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
Toàn quốc	100,0	85,4	3,8	3,4	1,7	5,7
Thành thị	100,0	69,4	6,4	5,6	2,9	15,6
Nông thôn	100,0	91,5	2,8	2,6	1,2	1,9
Các vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	86,7	3,5	4,5	1,9	3,3
Đồng bằng sông Hồng	100,0	79,3	6,6	4,1	1,9	8,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	87,3	3,0	3,7	1,7	4,3
Tây Nguyên	100,0	89,6	1,9	3,3	1,7	3,6
Đông Nam Bộ	100,0	80,5	4,5	2,8	1,8	10,4
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	92,1	1,8	2,1	1,1	2,9

Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo cao nhất là ở Đồng bằng sông Hồng (20,7%) và thấp nhất là ở Đồng bằng sông Cửu Long (7,9%). Tỷ trọng lao động đang làm việc có trình độ đại học trở lên khác nhau đáng kể giữa các vùng. Vùng có tỷ trọng này cao nhất là Đông Nam Bộ (10,4%), tiếp đến là Đồng bằng sông Hồng (8,0%).

Những con số này cho thấy chất lượng việc làm của Việt Nam còn thấp, đây là một thách thức lớn của đất nước trong việc đáp ứng mục tiêu phát triển bền vững. Lao động với chất lượng thấp đồng nghĩa với việc làm không bền vững, việc trả lương thấp và không đáp ứng được xu thế mới, sử dụng công nghệ hiện đại trong sản xuất và quản lý.

3. Cơ cấu lao động có việc làm theo nghề nghiệp

Đến năm 2010, phần lớn lao động làm việc trong nền kinh tế vẫn làm những nghề không cần phải có trình độ chuyên môn kỹ thuật cũng như yêu cầu cao về kỹ năng nghề nghiệp như: 19,3 triệu lao động làm "Nghề giản đơn" (chiếm 39,1%), 7,6 triệu lao động làm "Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp" (15,5%), 7,2 triệu lao động làm "Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng" (14,6%) và 6,2 triệu lao động làm "Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan" (12,6%). Lao động làm các nghề về quản lý, đòi hỏi phải có trình độ chuyên môn kỹ thuật và yêu cầu phải có tay nghề cao chiếm tỷ trọng khá khiêm tốn trong tổng số lao động đang làm việc.

BIỂU 2.2: SỐ LƯỢNG VÀ PHÂN BỐ LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM
CHIA THEO GIỚI TÍNH VÀ NGHỀ NGHIỆP NĂM 2010

Nghề nghiệp	Số người có việc làm (Nghìn người)	Tỷ trọng (%)			% Nữ
		Tổng số	Nam	Nữ	
Tổng số	49 381,7	100,0	100,0	100,0	48,5
1. Nhà lãnh đạo	467,9	0,9	1,4	0,5	23,4
2. CMKT bậc cao	2 521,1	5,1	5,0	5,2	49,7
3. CMKT bậc trung	1 802,5	3,7	3,2	4,2	55,3
4. Nhân viên	714,2	1,4	1,5	1,4	46,8
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	7 205,2	14,6	10,3	19,1	63,6
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	7 658,1	15,5	17,6	13,3	41,6
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	6 244,9	12,6	17,4	7,6	29,0
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	3 464,9	7,0	8,5	5,4	37,6
9. Nghề giản đơn	19 303,0	39,1	35,1	43,3	53,7

Số liệu cho thấy, thấy thị trường lao động nước ta đang ở mức rất thấp, vấn đề đào tạo nguồn lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật được đặt ra là hết sức cấp bách.

Trong số chín nhóm nghề đang nghiên cứu, chỉ có ba nhóm nghề sử dụng nhiều lao động nữ hơn là “Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng” (nữ chiếm 63,6%), “Chuyên môn kỹ thuật bậc trung” (nữ chiếm 55,3%) và “Lao động giản đơn” (nữ chiếm 53,7%). Rõ ràng đây là những nhóm nghề chủ yếu đòi hỏi lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật thấp. Điều này cho thấy sự bất bình đẳng giới trong nghề nghiệp.

BIỂU 2.3: TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM CHIA THEO NHÓM TUỔI VÀ NGHỀ NGHIỆP NĂM 2010

Đơn vị tính: Phần trăm

Nghề nghiệp	Nhóm tuổi				
	Tổng số	15-29 tuổi	30-39 tuổi	40-49 tuổi	50 tuổi trở lên
Tổng số	100,0	31,0	25,6	22,8	20,6
1. Nhà lãnh đạo	100,0	5,8	25,7	34,4	34,1
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	100,0	32,9	38,0	18,3	10,8
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	100,0	38,2	26,6	20,8	14,4
4. Nhân viên	100,0	34,1	22,8	21,8	21,3
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	100,0	25,2	27,2	26,7	20,8
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	100,0	17,4	24,4	27,4	30,8
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	100,0	36,8	29,8	21,6	11,8
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	100,0	47,6	28,3	17,0	7,1
9. Nghề giản đơn	100,0	33,4	22,0	21,5	23,1

Biểu 2.3 trình bày tỷ trọng lao động có việc làm chia theo nhóm tuổi và nghề nghiệp. Trong từng nhóm nghề, phân bố lao động theo các nhóm tuổi không giống nhau. Biểu 2.3 cho thấy rõ có sự lựa chọn tuổi đối với từng nhóm nghề. Đối với nhóm nghề “Nhà lãnh đạo”, phần lớn các nhà lãnh đạo từ 40 tuổi trở lên (gần 70%). Một số nhóm nghề yêu cầu có trình độ chuyên môn kỹ thuật và tay nghề cao thì lao động trẻ dưới 40 tuổi lại chiếm tỷ trọng lớn, như nhóm nghề “Chuyên môn kỹ thuật bậc cao”, “Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị”. Trong khi đó, những nghề không yêu cầu trình độ chuyên môn kỹ thuật và kỹ năng nghề nghiệp thì tỷ trọng lao động ở các nhóm tuổi không có sự khác biệt lớn.

4. Cơ cấu lao động có việc làm theo ngành kinh tế

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước. Quá trình này tất yếu làm tăng tỷ trọng lao động trong các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, và làm giảm tỷ trọng lao động nông nghiệp. Biểu 2.4 cho thấy chuyển dịch cơ cấu lao động trong 10 năm qua theo ba khu vực kinh tế: "Nông, lâm, thủy sản", "Công nghiệp và xây dựng" và "Dịch vụ". Đến nay, khu vực "Nông, lâm, thủy sản" chiếm 48,7% lao động (giảm 13,5 điểm phần trăm so với năm 2000), khu vực "Công nghiệp và xây dựng" chiếm 21,7% và khu vực "Dịch vụ" chiếm 29,6%.

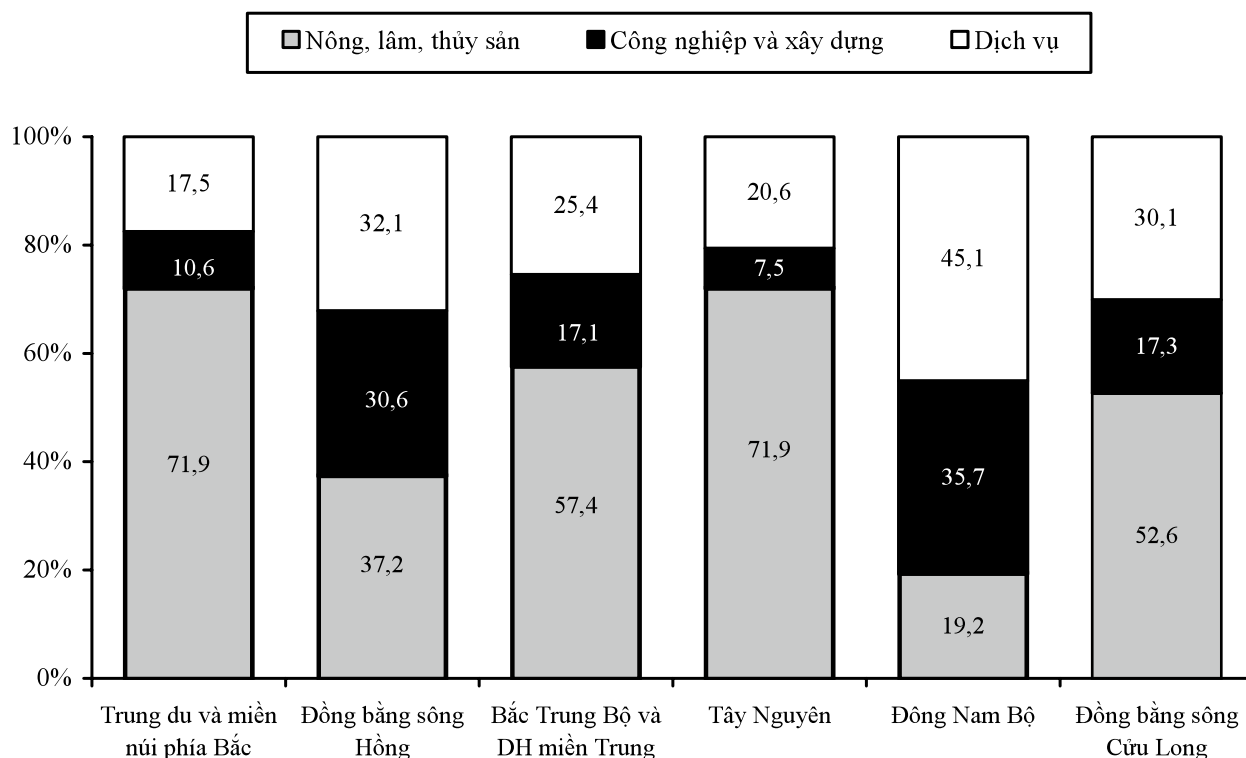
BIỂU 2.4: PHÂN BỐ LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM CHIA THEO KHU VỰC KINH TẾ THỜI KỲ 2000-2010

	Nông, lâm, thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2000	62,2	13,0	24,8
2001	60,3	14,5	25,1
2002	58,6	15,4	26,0
2003	57,2	16,8	26,0
2004	56,1	17,4	26,5
2005	55,1	17,6	27,3
2006	54,3	18,2	27,6
2007	52,9	18,9	28,1
2008	52,3	19,3	28,4
2009	51,5	20,0	28,4
2010	48,7	21,7	29,6

Nguồn: 2000-2009: Niên giám Thống kê; 2010: Điều tra lao động và việc làm năm 2010

Hình 2.2 biểu thị tỷ trọng lao động đang làm việc chia theo khu vực kinh tế của từng vùng. Số liệu cho thấy, Đông Nam Bộ là vùng phát triển nhất, với 80,8% lao động làm việc trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Ở các khu vực miền núi và ven biển, tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực "Nông, lâm, thủy sản" còn khá cao, con số này ở Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là 71,9%, và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 57,4%.

HÌNH 2.2: TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM CHIA THEO KHU VỰC KINH TẾ VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2010



Biểu 2.5 phản ánh phân bố lao động có việc làm theo ngành kinh tế và theo giới tính. Trong 21 ngành kinh tế cấp 1 đang nghiên cứu, ngành “Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản” chiếm gần một nửa tổng số lao động có việc làm. Một số ngành có tỷ trọng tương đối lớn khác là “Công nghiệp chế biến, chế tạo” chiếm 14,3%, “Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác” chiếm 11,5% và “Xây dựng” chiếm 6,3%; mỗi ngành còn lại chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ (dưới 4%).

Trong toàn bộ nền kinh tế, lao động nữ gần như cân bằng với nam (lao động nữ chiếm 48,4% tổng số lao động đang làm việc). Việc lựa chọn giới tính trong một số ngành kinh tế khá rõ nét, có những ngành tỷ trọng lao động nữ trong tổng số lao động của ngành khá thấp, như “Vận tải kho bãi” (8,9%), “Xây dựng” chỉ có 9,5%, “Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí” (17,3%). Ngược lại, có những ngành chủ yếu là lao động nữ, như: “Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình” lao động nữ chiếm tới 90,8%, “Giáo dục và đào tạo” và “Dịch vụ lưu trú và ăn uống” lao động nữ chiếm gần 70% trong tổng số lao động của ngành.

BIỂU 2.5: PHÂN BỐ LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM CHIA THEO GIỚI TÍNH
VÀ NGÀNH KINH TẾ NĂM 2010

Đơn vị tính: Phần trăm

Ngành kinh tế	Tổng số	Nam	Nữ	% Nữ
Tổng số	100,0	100,0	100,0	48,4
A. Nông, lâm, thủy sản	48,7	46,4	51,2	50,9
B. Khai khoáng	0,6	0,9	0,2	21,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	14,3	13,3	15,5	52,3
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hoà không khí	0,3	0,4	0,1	17,3
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,2	0,3	0,2	41,0
F. Xây dựng	6,3	11,0	1,2	9,5
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11,5	9,3	13,9	58,6
H. Vận tải kho bãi	2,9	5,1	0,5	8,9
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3,7	2,2	5,4	69,8
J. Thông tin và truyền thông	0,5	0,6	0,4	37,6
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,5	0,5	0,6	52,9
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,2	0,2	0,2	45,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,4	0,6	0,3	30,8
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,4	0,5	0,3	34,1
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BDXH bắt buộc	2,8	3,9	1,5	26,7
P. Giáo dục và đào tạo	3,4	2,1	4,8	68,4
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,9	0,7	1,1	61,8
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,5	0,5	0,5	50,1
S. Hoạt động dịch vụ khác	1,4	1,6	1,2	41,6
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	0,4	0,1	0,8	90,8
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế (*)	0,0	0,0	0,0	43,7

Chú thích: (*) Ngành này có số lao động chiếm trong mẫu nhỏ, độ tin cậy thấp.

Biểu 2.6 phản ánh việc lựa chọn việc làm theo nhóm tuổi. Các ngành thuộc lĩnh vực công nghiệp, kỹ thuật và dịch vụ đang sử dụng chủ yếu là lao động trẻ dưới 40 tuổi, như: “Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế” (75,1%), “Thông tin và truyền thông” (74,6%), “Công nghiệp chế biến, chế tạo” (73,5%), “Hoạt động tài chính ngân hàng và bảo hiểm” (72,0%), “Hoạt động dịch vụ khác” (69,9%) và “Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ” (69,0%). Một số ngành sử dụng nhiều lao động lớn tuổi (40 tuổi trở lên) gồm: “Hoạt động kinh doanh bất động sản” (60,4%), “Nghệ thuật, vui chơi và giải trí” (52,9%), “Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình” (52,8%) và “Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc” (51,2%).

BIỂU 2.6: TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM
CHIA THEO NHÓM TUỔI VÀ NGÀNH KINH TẾ NĂM 2010

Đơn vị tính: Phần trăm

Ngành kinh tế	Tổng số	15-29 tuổi	30-39 tuổi	40-49 tuổi	50 tuổi trở lên
Tổng số	100,0	31,0	25,6	22,8	20,6
A. Nông, lâm, thủy sản	100,0	28,0	22,2	23,1	26,7
B. Khai khoáng	100,0	34,9	28,6	26,0	10,4
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,0	46,5	27,0	17,0	9,5
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hoà không khí	100,0	28,8	35,5	23,1	12,6
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,0	26,5	31,1	26,2	16,3
F. Xây dựng	100,0	33,7	31,5	24,4	10,4
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100,0	26,4	29,4	25,9	18,3
H. Vận tải kho bãi	100,0	26,9	33,9	25,9	13,3
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100,0	27,5	24,5	26,2	21,8
J. Thông tin và truyền thông	100,0	44,2	30,4	15,5	9,9
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	100,0	39,7	32,3	16,8	11,2
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	100,0	18,0	21,6	24,6	35,8
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	100,0	39,6	29,4	16,7	14,3
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100,0	30,5	30,7	23,1	15,7
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BDXH bắt buộc	100,0	22,4	26,5	27,4	23,8
P. Giáo dục và đào tạo	100,0	28,8	35,4	22,2	13,6
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100,0	30,1	25,0	27,8	17,0
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,0	24,4	22,7	23,8	29,0
S. Hoạt động dịch vụ khác	100,0	42,1	27,8	15,9	14,1
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	100,0	26,4	20,7	28,4	24,4
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế (*)	100,0	32,2	42,9	0,0	24,9

Chú thích: (*) Ngành này có số lao động chiếm trong mẫu nhỏ, độ tin cậy thấp.

5. Cơ cấu lao động có việc làm theo loại hình kinh tế

Số liệu trong Biểu 2.7 phản ánh số lượng và tỷ trọng lao động có việc làm theo loại hình kinh tế. Khu vực “Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể” chiếm tới 78,5% (tương ứng với khoảng 38,8 triệu lao động). Tập thể là loại hình kinh tế chủ đạo trong những năm 70 đã có những đóng góp xứng đáng vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội của nước ta, thì nay chỉ còn một tỷ trọng rất nhỏ (0,7%). “Tư nhân” và “Vốn đầu tư nước ngoài” là hai loại hình kinh tế năng động, nhưng tỷ

trọng lao động đang làm việc trong hai loại hình này còn khá khiêm tốn (tỷ trọng tương ứng 7,6% và 3,5%). Số liệu qua các cuộc điều tra từ năm 2007 đến nay cho thấy tỷ trọng lao động đang làm việc của khu vực tư nhân và vốn đầu tư nước ngoài đang có xu hướng tăng lên, điều này cho thấy thị trường lao động ở nước ta đã phát triển trong thời gian qua, nhưng vẫn ở mức thấp.

BIỂU 2.7: SỐ LƯỢNG VÀ TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM CHIA THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ THỜI KỲ 2007- 2010

Loại hình kinh tế	1/8/2007		1/9/2009		1/7/2010	
	Số lượng (Nghìn người)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (Nghìn người)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (Nghìn người)	Tỷ trọng (%)
Tổng số	45 868,9	100,0	47 999,4	100,0	49 465,7	100,0
Cá nhân/Hộ SXKD cá thể	36 811,0	80,3	37 716,8	78,6	38 820,3	78,5
Tập thể	266,2	0,6	226,5	0,5	364,1	0,7
Tư nhân	2 750,5	6,0	3 864,8	8,0	3 745,5	7,6
Nhà nước	5 073,6	11,1	4 793,7	10,0	4 780,1	9,7
Vốn đầu tư nước ngoài	967,6	2,1	1 397,6	2,9	1 755,7	3,5

Cột cuối cùng của Biểu 2.8 biểu thị mức độ lựa chọn giới tính trong các loại hình kinh tế. Trừ loại hình kinh tế “Vốn đầu tư nước ngoài”, tất cả các loại hình kinh tế còn lại đều sử dụng nhiều lao động nam hơn nữ. Loại hình kinh tế “Vốn đầu tư nước ngoài” có tỷ trọng lao động nữ cao nhất (62,6%), đây là loại hình kinh tế có thu nhập và điều kiện làm việc tốt. Trong số hơn 1 triệu lao động nữ làm việc cho loại hình kinh tế “Vốn đầu tư nước ngoài” có tới 91,3% làm việc trong ngành công nghiệp chế biến (chủ yếu là ngành dệt may) và 63,0% làm nghề vận hành máy móc thiết bị (chủ yếu là vận hành máy may công nghiệp).

BIỂU 2.8: PHÂN BỐ LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM CHIA THEO GIỚI TÍNH VÀ LOẠI HÌNH KINH TẾ NĂM 2010

Đơn vị tính: Phần trăm

Loại hình kinh tế	Tổng số	Nam	Nữ	% Nữ
Tổng số	100,0	100,0	100,0	48,4
Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	78,5	77,7	79,3	48,9
Tập thể	0,7	0,8	0,7	43,7
Tư nhân	7,6	8,7	6,4	40,8
Nhà nước	9,7	10,2	9,1	45,4
Vốn đầu tư nước ngoài	3,5	2,6	4,6	62,6

Loại hình kinh tế “Vốn đầu tư nước ngoài” và “Tư nhân” đang sử dụng nhiều lao động trẻ (dưới 30 tuổi), điều này phù hợp với tính năng động của khu vực này.

BIỂU 2.9: TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM CHIA THEO NHÓM TUỔI VÀ LOẠI HÌNH KINH TẾ NĂM 2010

Đơn vị tính: Phần trăm

Loại hình kinh tế	Tổng số	15-29 tuổi	30-39 tuổi	40-49 tuổi	50 tuổi trở lên
Tổng số	100,0	31,0	25,6	22,8	20,6
Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	100,0	28,0	24,7	24,0	23,3
Tập thể	100,0	28,0	29,4	23,2	19,5
Tư nhân	100,0	49,0	27,8	15,6	7,6
Nhà nước	100,0	28,2	31,8	24,5	15,6
Vốn đầu tư nước ngoài	100,0	67,4	23,8	7,4	1,5

6. Cơ cấu lao động có việc làm theo vị thế việc làm

Biểu 2.10 phản ánh cơ cấu lao động có việc làm chia theo vị thế việc làm qua các cuộc Điều tra lao động và việc làm từ năm 2007 đến nay. Nhóm lao động “Tự làm” thường xuyên chiếm tỷ trọng cao nhất, tuy nhiên tỷ trọng của nhóm này đã giảm dần qua các năm (53,0% năm 2007; 44,6% năm 2009 và 43,3% năm 2010). Tiếp theo là tỷ trọng của nhóm “làm công ăn lương”, chiếm khoảng một phần ba tổng số lao động đang làm việc. So với năm 2007, tỷ trọng của nhóm này đã tăng thêm (3,3% điểm phần trăm), nhưng vẫn còn ở mức khiêm tốn (33,8%). Xu hướng này chứng tỏ thị trường lao động nước ta đã và đang phát triển theo hướng kinh tế thị trường. Mặc dù vậy, khi so sánh với các nước trên thế giới và khu vực, đặc biệt với các nước có nền kinh tế phát triển (thường có tỷ trọng người làm công ăn lương chiếm tới trên 80%), thì Việt Nam vẫn ở mức rất thấp.

BIỂU 2.10: TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM CHIA THEO VỊ THẾ VIỆC LÀM THỜI KỲ 2007-2010

Đơn vị tính: Phần trăm

Vị thế việc làm	1/8/2007		1/9/2009		1/7/2010	
	Tổng số	% Nữ	Tổng số	% Nữ	Tổng số	% Nữ
Tổng số	100,0	49,2	100,0	48,7	100,0	48,4
Chủ cơ sở	3,3	41,2	4,8	32,6	3,4	31,4
Tự làm	53,0	53,9	44,6	51,1	43,3	48,6
Lao động gia đình	12,8	53,5	16,9	64,1	19,4	65,4
Làm công ăn lương	30,5	40,4	33,4	40,1	33,8	40,2
Xã viên hợp tác xã	0,2	26,5	0,1	29,5	0,0	18,5
Thợ học việc	0,2	36,5	0,2	31,2	0,1	31,2

Biểu 2.10 cũng biểu thị trong nhóm "Tự làm" và "Lao động gia đình" lao động nữ vẫn chiếm vai trò chủ đạo (trừ năm 2010, tỷ trọng lao động nữ của nhóm "Tự làm" thấp hơn tỷ trọng lao động nam cùng nhóm). Đây là nhóm lao động dễ bị mất việc làm và hầu như không được hưởng một loại hình bảo hiểm xã hội nào.

Biểu 2.11 phản ánh tỷ trọng lao động có việc làm chia theo vị thế việc làm và nhóm tuổi. Số liệu cho thấy, phần lớn những người học việc và lao động gia đình đều dưới 30 tuổi (tương ứng là 94,2% và 51,4%). Nhóm làm công ăn lương sử dụng nhiều lao động dưới 30 tuổi, còn các nhóm vị thế việc làm “xã viên hợp tác xã”, “chủ cơ sở” và “tự làm” có ít người dưới 30 tuổi.

BIỂU 2.11: TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM CHIA THEO VỊ THẾ VIỆC LÀM VÀ NHÓM TUỔI NĂM 2010

Đơn vị tính: Phần trăm

Vị thế việc làm	Tổng số	15-29 tuổi	30-39 tuổi	40-49 tuổi	50 tuổi trở lên
Tổng số	100,0	31,0	25,6	22,8	20,6
Chủ cơ sở	100,0	12,2	32,3	32,7	22,8
Tự làm	100,0	14,5	25,9	28,5	31,1
Lao động gia đình	100,0	51,4	18,3	15,1	15,1
Làm công ăn lương	100,0	42,2	28,8	19,0	9,9
Xã viên hợp tác xã	100,0	8,5	24,1	33,4	34,0
Thợ học việc	100,0	94,2	4,5	0,7	0,6

7. Thu nhập bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương

Việc làm và thu nhập là những thông tin cơ bản được thu thập từ các cuộc điều tra lao động và việc làm. Tuy nhiên, thu nhập là chỉ tiêu khó thu thập chính xác, nhất là đối với những lao động không phải là người làm công ăn lương như những người lao động tự do, người làm nông nghiệp. Vì vậy, điều tra Lao động Việc làm năm 2010 chỉ hỏi thu nhập của nhóm lao động làm công ăn lương.

Biểu 2.12 phản ánh sự khác biệt về thu nhập bình quân/tháng của nhóm lao động làm công ăn lương theo giới tính và trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được.

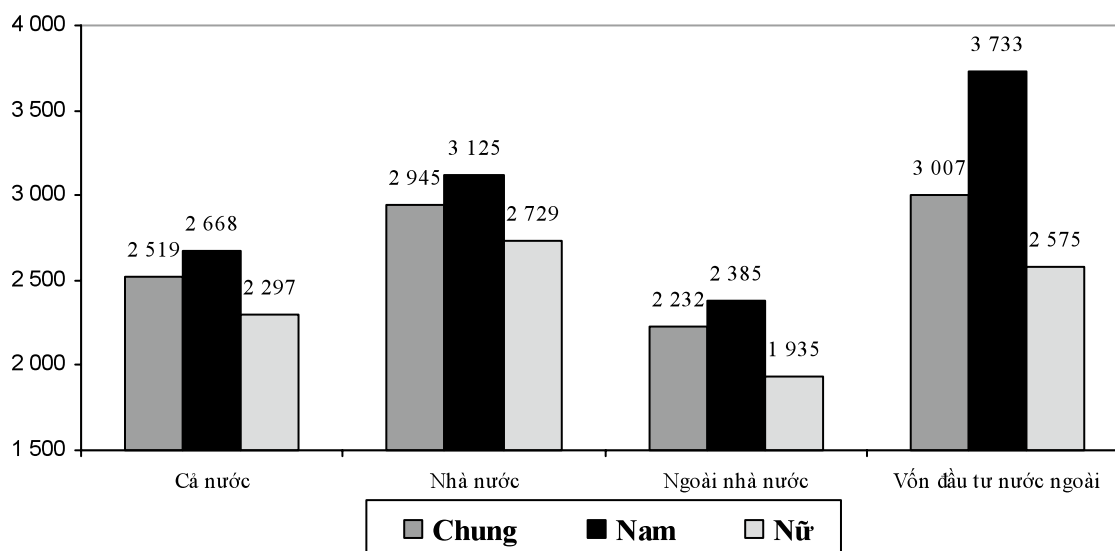
BIỂU 2.12: THU NHẬP BÌNH QUÂN/THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG CHIA THEO GIỚI TÍNH VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT CAO NHẤT ĐẠT ĐƯỢC NĂM 2010

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Trình độ chuyên môn kỹ thuật	Thu nhập bình quân tháng		
	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	2 519	2 668	2 297
Chưa đào tạo chuyên môn kỹ thuật	2 108	2 270	1 844
Dạy nghề	2 944	3 092	2 466
Trung cấp chuyên nghiệp	2 472	2 621	2 352
Cao đẳng	2 835	3 023	2 725
Đại học trở lên	4 018	4 256	3 722

So sánh thu nhập giữa nam và nữ cho thấy nam giới có thu nhập cao hơn so với nữ giới ở tất cả các phân tổ nghiên cứu. Theo kết quả điều tra năm 2010, chênh lệch thu nhập giữa nhóm “Đại học trở lên” với nhóm “Chưa đào tạo chuyên môn kỹ thuật” tới 1,9 lần.

HÌNH 2.3: THU NHẬP BÌNH QUÂN/THÁNG (NGHÌN ĐỒNG) CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG CHIA THEO GIỚI TÍNH VÀ LOẠI HÌNH KINH TẾ NĂM 2010



Hình 2.3 cho thấy sự khác nhau trong thu nhập của lao động làm công ăn lương theo loại hình kinh tế. Trong 3 loại hình kinh tế đang xem xét, khu vực "Vốn đầu tư nước ngoài" có thu nhập bình quân cao nhất (khoảng 3 triệu đồng/tháng) và khu vực "Ngoài nhà nước" có thu nhập bình quân thấp nhất (khoảng 2,2 triệu đồng/tháng). Chênh lệch thu nhập giữa nam và nữ khá rõ rệt. Loại hình có chênh lệch thu nhập nam - nữ cao nhất là "Vốn đầu tư nước ngoài", khoảng 1,15 triệu đồng/tháng. Mặc dù đây là khu vực có điều kiện làm việc tốt và thu hút nhiều lao

động nữ, nhưng thu nhập của nữ thuộc khu vực này vẫn thấp hơn đáng kể so với nam giới.

Xét theo ngành kinh tế, thu nhập bình quân thay đổi từ mức thấp nhất là của ngành "Nông, lâm, thủy sản" (khoảng 1,8 triệu đồng/tháng) đến mức cao nhất là của ngành "Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế", khoảng 8 triệu đồng/tháng. Một số ngành có thu nhập khá (trên 3,5 triệu đồng/tháng) gồm các ngành: "Hoạt động kinh doanh bất động sản" và "Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm", khoảng 4,8 triệu đồng/tháng; "Thông tin và truyền thông" khoảng 3,7 triệu đồng/tháng và "Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ" khoảng 3,6 triệu đồng/tháng.

BIỂU 2.13: THU NHẬP BÌNH QUÂN/THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG CHIA THEO GIỚI TÍNH VÀ NGÀNH KINH TẾ NĂM 2010

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Ngành kinh tế	Thu nhập bình quân tháng		
	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	2 519	2 668	2 297
A. Nông, lâm, thủy sản	1 826	1 996	1 539
B. Khai khoáng	3 308	3 468	2 555
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	2 325	2 654	2 027
D. SX và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hoà không khí	3 200	3 238	3 016
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	2 465	2 566	2 283
F. Xây dựng	2 441	2 457	2 292
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2 681	2 765	2 545
H. Vận tải kho bãi	3 409	3 226	4 731
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2 091	2 492	1 854
J. Thông tin và truyền thông	3 736	4 033	3 233
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4 800	4 706	4 880
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	4 791	5 234	4 053
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3 621	3 650	3 565
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2 885	2 806	3 073
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXH bắt buộc	2 490	2 549	2 327
P. Giáo dục và đào tạo	2 814	3 101	2 682
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2 825	3 161	2 643
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2 604	2 722	2 427
S. Hoạt động dịch vụ khác	1 953	2 203	1 713
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	2 027	2 096	2 021
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế (*)	8 055	8 134	7 921

Chú thích: (*) Ngành này có số lao động chiếm trong mẫu nhỏ, độ tin cậy thấp.

Biểu 2.14 phản ánh sự khác nhau về thu nhập của lao động làm công ăn lương theo nghề nghiệp. Trong các nhóm nghề nghiệp được nghiên cứu, trừ nhóm “Lao động giản đơn” có thu nhập bình quân dưới 2 triệu đồng/tháng, các nhóm nghề khác đều có mức thu nhập trên 2 triệu đồng/tháng.

BIỂU 2.14: THU NHẬP BÌNH QUÂN/THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG CHIA THEO GIỚI TÍNH VÀ NHÓM NGHỀ NGHIỆP NĂM 2010

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Nghề nghiệp	Thu nhập bình quân tháng		
	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	2 519	2 668	2 297
1. Nhà lãnh đạo	4 050	4 045	4 065
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	3 830	4 108	3 552
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	2 631	2 843	2 480
4. Nhân viên	2 281	2 216	2 354
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	2 140	2 280	1 962
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	2 468	2 489	2 419
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	2 339	2 486	1 825
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	2 481	2 860	2 052
9. Nghề giản đơn	1 748	1 882	1 549

Các nhóm nghề có thu nhập khá trên 2,5 triệu đồng/tháng, cao hơn so với mức thu nhập bình quân chung của cả nước trong năm 2010 là: "Nhà lãnh đạo" khoảng 4 triệu đồng/tháng, "Chuyên môn kỹ thuật bậc cao" khoảng 3,8 triệu đồng/tháng và "Chuyên môn kỹ thuật bậc trung" khoảng 2,6 triệu đồng/tháng.

8. Số giờ làm việc bình quân/tuần

Biểu 2.15 phản ánh số giờ làm việc bình quân/tuần chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội. Nhìn chung, số giờ làm việc bình quân/tuần của lao động nước ta năm 2010 ở mức vừa phải là 45,0 giờ/tuần. Chênh lệch số giờ làm việc bình quân/tuần giữa thành thị và nông thôn khác nhau đáng kể giữa các vùng kinh tế - xã hội. Mức chênh lệch này lớn nhất là ở Đồng bằng sông Cửu Long (5,0 giờ/tuần) và thấp nhất là ở Trung du và miền núi phía Bắc (0,6 giờ/tuần). Tuy nhiên, Đồng bằng sông Cửu Long lại là vùng có số giờ làm việc bình quân/tuần thấp nhất (42,9 giờ/tuần). Đông Nam Bộ là nơi có số giờ làm việc bình quân/tuần cao nhất (48,2 giờ/tuần).

BIỂU 2.15: SỐ GIỜ LÀM VIỆC BÌNH QUÂN/TUẦN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2010

Đơn vị tính: Giờ

Nơi cư trú/các vùng kinh tế - xã hội	Số giờ làm việc bình quân/tuần			Chênh lệch thành thị - nông thôn
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	
Toàn quốc	45,0	47,3	44,1	3,2
Nam	45,8	47,6	45,0	2,6
Nữ	44,1	46,9	43,1	3,8
Các vùng kinh tế - xã hội				
Trung du và miền núi phía Bắc	45,3	45,8	45,2	0,6
Đồng bằng sông Hồng	45,6	47,2	45,1	2,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	44,0	45,8	43,4	2,4
Tây Nguyên	43,7	44,9	43,2	1,6
Đông Nam Bộ	48,2	49,2	46,9	2,4
Đồng bằng sông Cửu Long	42,9	46,8	41,8	5,0